

私立就業服務機構收取移工費用調查表

Bảng điều tra về Công ty dịch vụ việc làm tư nhân thu phí lao động nước ngoài

年 月 日

Ngày___Tháng___Năm___

雇主名稱 Tên Chủ thuê	移工護照 號碼 Mã số Hộ chiếu của Lao động nước ngoài	入境日期 Ngày nhập cảnh
仲介公司 名稱 Tên Công ty môi giới	(本會登錄之仲介公司 Công ty môi giới có đăng ký kinh doanh với Ủy ban Lao động)	許可證號 Mã số Giấy phép kinh doanh

調查對象 ☐ 雇主 ☐ 移工

Đối tượng được điều tra ☐ Chủ thuê ☐ Lao động nước ngoài

* 雇主發放移工薪資情形及生活管理：

Tình hình Chủ thuê phát lương cho lao động nước ngoài và quản lý sinh hoạt

1. 是否以直接聘僱方式招募移工：☐是 ☐否

Có phải tuyển mộ lao động nước ngoài bằng cách thức thuê trực tiếp：

☐ Phải ☐ Không phải

2. 目前是否委任仲介公司：☐是（
3 題、第 5 題免答）

Hiện nay có phải ủy nhiệm Công ty môi giới：☐ Phải（ Công ty

☐ Như trên） ☐ Không phải（ Không có ủy nhiệm Công ty môi giới, không cần trả lời câu hỏi
số 3 và số 5 ）

3. 仲介公司有無簽訂書面契約：☐有 ☐無（已涉有違反本法第 40 條第 1 款規定） ☐不清楚

Công ty môi giới có ký kết Bản hợp đồng không：☐ Có ☐ Không（ Đã vi phạm qui định tại
khoản 1, điều 40 của Luật dịch vụ việc làm ） ☐ Không rõ

4. 雇主發放移工薪資有無交給移工中外文對照之「薪資明細表」：

Khi phát lương cho lao động nước ngoài, Chủ thuê có giao cho “Bảng lương” có ghi
bằng tiếng Trung và tiếng nước ngoài cho lao động đối chiếu không：

☐有(請出示) ☐無（依本辦法第 43 條規定,依法查處）。○

☐ Có (Đề nghị cho xem Bảng lương) ☐ Không（ Theo qui định tại điều 43 của Thể lệ quản lý
và cấp Giấy phép thuê người nước ngoài, xét xử theo luật ）.

5. 雇主有無代仲介公司扣款：

Chủ thuê có khấu trừ giùm các khoản tiền cho Công ty môi giới không：

☐有（款項為
，未全額給付薪資,依本辦法第 43 條規定,依法查處）

☐ Có（ Khoản tiền：
Thế

lệ quản lý và cấp Giấy phép thuê người nước ngoài, xét xử theo luật ）.

☐無 ☐ Không

6. 雇主每月以☐現金☐匯款☐部分現金及薪資餘額直接匯入移工存摺帳戶方式給付移工薪
資，

銀行/郵局
Chủ thuê hàng tháng trả lương bằng☐tiền mặt☐chuyển tiền☐một phần tiền mặt và

tiền dư chuyển gửi vào sổ tài khoản của lao động nước ngoài, Ngân hàng/Bưu chính

7. 雇主有無保管移工護照：☐有（是否經移工同意☐是☐否）☐無

Chủ thuê có giữ Hộ chiếu của lao động nước ngoài không：☐Có（Có phải đã được sự đồng ý của lao động nước ☐ Phải ☐ Không phải）☐ Không

8. 雇主有無保管移工居留證：☐有（是否經移工同意☐是☐否）☐無

Chủ thuê có giữ Thẻ cư trú của lao động nước ngoài không：☐Có（Có phải đã được sự đồng ý của lao động nước ☐ Phải ☐ Không phải）☐ Không

9. 雇主有無保管移工存摺及提款卡：☐有（是否經移工同意☐是☐否）☐無

Chủ thuê có giữ Sổ tài khoản và Thẻ rút tiền của lao động nước ngoài không：☐ Có（Có phải đã được sự đồng ý của lao động nước ngoài ☐ Phải ☐ Không phải）☐ Không

* 雇主扣除法定項目及金額情形

Tình hình Chủ thuê khấu trừ các danh mục trong qui định của pháp luật và số tiền

項目 Hạng mục	扣款方式及金額 Cách thức khấu trừ và số tiền	說明 Giải thích
所得稅 Thuế thu nhập	有無代扣所得稅： ☐ 有 ☐ 無（以下免答） Có khấu trừ giúp Thuế thu nhập không： ☐ Có ☐ Không（Không cần trả lời các câu dưới đây） ☐ 前 月每月新臺幣(以下同) 元；第 月起 每月 元。 ☐ tháng trước, mỗi tháng (dưới đây như	家庭類雇主非屬所得稅法第 89 條規定之扣繳義務人，故不得為移工扣繳所得稅。 Thuộc diện giúp việc gia đình hay chăm sóc người bệnh trong gia đình, theo qui định điều 89 của Luật

	nhau) Đài tệ; kể từ tháng thứ , mỗi tháng Đài tệ. ☐ 按每月實際薪資依所得稅法核算扣繳。(廠工) ☐ Theo tiền lương thực tế hàng tháng, hạch toán khấu trừ và nộp theo Luật thuế thu nhập. (Công nhân nhà máy) ☐ 其他 : ☐ Khác :	thuế thu nhập, Chủ thuê không phải là người nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế thu nhập, cho nên không được khấu trừ giảm tiền Thuế thu nhập của lao động nước ngoài
健保費 Phí bảo hiểm y tế	有無代扣健保費 : Có khấu trừ giảm Phí bảo hiểm y tế không : ☐ 有 ; 每月 元 ☐ 無 ☐ Có ; mỗi tháng Đài tệ ☐ Không ☐ 其他 : ☐ Khác :	按每月實領薪資依法扣繳 Theo tiền lương thực lĩnh hàng tháng, có theo Luật trừ nộp phí bảo hiểm y tế
勞保費 Phí bảo hiểm lao động	有無代扣勞保費 : Có khấu trừ giảm Phí bảo hiểm lao động không : ☐ 有 ; 每月 元 ☐ 無 ☐ Có ; mỗi tháng Đài tệ ☐ Không ☐ 其他 : ☐ Khác :	按每月實領薪資依法扣繳 Theo tiền lương thực lĩnh hàng tháng, có theo Luật trừ nộp phí bảo hiểm lao động

其他 項目 Các hạng mục	項目名稱	
	Danh mục	

*移工繳付費用情形

Tình hình lao động nước ngoài nộp các khoản chi phí

項目 Hạng mục	扣款方式及金額 Cách thức khấu trừ và số tiền	說明 Giải thích
居留證 Thẻ cư trú	☐ 移工自行給付居留證費每年 元。 ☐ Lao động nước ngoài tự trả Phí thẻ cư trú, mỗi năm Đài tệ. ☐ 雇主全額給付薪資後，經移工委任由雇主繳付居留證費，每年 元。 ☐ Sau khi Chủ thuê trả toàn bộ tiền lương, được lao động nước ngoài ủy nhiệm Chủ thuê nộp Phí thẻ cư trú, mỗi năm Đài tệ.	居留證 1 年規費為 1,000 元。 仲介公司無移民機構證照，仍向移工收取代辦費，已違反本法第 40 條第 5 款規定。 Lệ phí xin cấp Thẻ cư trú với thời hạn 1 năm là

	☐ 僱主代扣居留證費每年 _____ 元（僱主已涉違反本辦法第 43 條規定）。 ☐ Chủ thuê khấu trừ giùm Phí thẻ cư trú, mỗi năm _____ Đài tệ.（Chủ thuê đã vi phạm qui định tại điều 43 của Thể lệ quản lý và cấp Giấy phép thuê người nước ngoài）. ☐ 代辦費：_____ 元。 ☐ Phí làm giùm các thủ tục：_____ Đài tệ. ☐ 其他： ☐ Khác：	1,000 Đài tệ. Công ty môi giới không có Chứng chỉ của Cơ quan di dân, mà vẫn thu Phí làm giùm các thủ tục với lao động nước ngoài, đã vi phạm qui định tại khoản 5, điều 40 của Luật dịch vụ việc làm.
健檢費 Phí khám sức khỏe	☐ 移工自行給付健檢費, 每次 _____ 元 ☐ Lao động nước ngoài tự trả Phí khám sức khỏe, mỗi lần _____ Đài tệ. ☐ 僱主全額給付薪資後，經移工委任由僱主繳付健檢費，每次 _____ 元。 ☐ Sau khi Chủ thuê trả toàn bộ tiền lương, được lao động nước ngoài ủy nhiệm Chủ thuê nộp Phí khám sức khỏe, mỗi lần _____ Đài tệ. ☐ 僱主於移工薪資代扣健檢費, 每次 _____ 元（僱主已涉違反本辦法第 43 條規定）。 ☐ Chủ thuê khấu trừ giùm Phí khám sức khỏe, mỗi lần _____ Đài tệ.（Chủ thuê đã vi phạm qui định tại điều 43 của Thể lệ quản lý và cấp Giấy phép thuê người	各項規費應覈實收取不得預收。得請僱主或仲介出示醫院收據。 Nên kiểm tra các khoản thu lệ phí, không được thu trước. Được yêu cầu Chủ thuê hoặc Công ty môi giới cho xem Biên lai của Bệnh viện.

	nước ngoài) . ☐ 其他 : ☐ Khác :	
服務費 Phí phục vụ	有無委託仲介公司服務：☐有 ☐無（以下免答） Có ủy thác Công ty môi giới phục vụ không：☐ Có ☐ Không（Không cần trả lời các câu dưới đây） 仲介公司有無預先向外籍勞工收取服務費： Công ty môi giới có thu trước Phí phục vụ với lao động nước ngoài không： ☐有（已涉有違反本法第40條第5款規定） ☐無 ☐ Có（Đã vi phạm qui định tại khoản 5, điều 40 của Luật dịch vụ việc làm） ☐ Không 繳付金額：Số tiền nộp： ☐第1年每月1,800元；第2年每月1,700元；第3年每月1,500元 ☐ Năm thứ nhất, mỗi tháng 1.800 Đài tệ；năm thứ hai, mỗi tháng 1.700 Đài tệ；năm thứ ba, mỗi tháng 1.500 Đài tệ. ☐為重入境,同1雇主,每月1,500元 ☐ Tái nhập cảnh, cùng một Chủ thuê, mỗi tháng 1.500 Đài tệ. ☐其他： ☐ Khác：	收費標準表：第1年服務費每月為1,800元、第2年為1,700元、第3年為1,500元。但曾受聘僱工作2年以上，因聘僱關係終止或聘僱許可期間屆滿出後再入國工作，並受聘僱同一雇主之外國人，每月不得超過1,500元。且前項費用不得預先收取。 Bảng tiêu chuẩn thu phí： Năm thứ nhất, mỗi tháng 1.800 Đài tệ, năm thứ hai, mỗi tháng 1.700 Đài tệ；năm thứ ba, mỗi tháng 1.500 Đài tệ. Nhưng đã từng được thuê làm việc trên 2 năm, vì chấm dứt quan hệ thuê mướn hoặc thời

	繳付方式：Cách thức nộp tiền ☐ 每月由移工自行繳予仲介公司或仲介公司自行向外籍勞工收取 ☐ Hàng tháng do lao động nước ngoài tự nộp cho Công ty môi giới hoặc Công ty môi giới tự đến thu phí với lao động nước ngoài. ☐ 雇主全額給付薪資後，經移工委任由雇主給付仲介公司 ☐ Sau khi Chủ thuê trả toàn bộ tiền lương, được lao động nước ngoài ủy nhiệm Chủ thuê trả cho Công ty môi giới. ☐ 每月由雇主於移工薪資代扣予仲介公司（雇主已涉違反本辦法第43條規定） ☐ Hàng tháng do Chủ thuê khấu trừ giùm từ trong tiền lương của lao động nước ngoài cho Công ty môi giới（Chủ thuê đã vi phạm qui định tại điều 43 của Thể lệ quản lý và cấp Giấy phép thuê người nước ngoài）. ☐ 其他： ☐ Khác：	hạn Giấy phép thuê hết hạn, sau đó xuất cảnh rồi nhập cảnh trở lại làm việc, người nước ngoài được thuê cùng một chủ, mỗi tháng không được thu vượt quá 1.500 Đài tệ. và các Phí phục vụ nói trên không được thu trước .
儲蓄金 Tiền gửi	移工有無同意儲蓄：☐ 有（雇主提供書面資料） ☐ 無（以下免答）。 Lao động nước ngoài có đồng ý gửi tiền tiết kiệm	雇主須經移工同意，並以移工名義開戶，且不得自移工薪資中代扣儲蓄金。

☐ Lao động nước ngoài do Công ty môi giới đưa đi làm thủ tục trả tiền vay nước ngoài, mỗi tháng Đài tệ, tổng cộng tháng. ☐ 僱主全額給付薪資後，經移工委託僱主繳付借款， 每月 元,共 月。 ☐ Sau khi Chủ thuê trả toàn bộ tiền lương, được lao động nước ngoài ủy thác Chủ thuê trả tiền vay, mỗi tháng Đài tệ, tổng cộng tháng. ☐ 仲介公司接受委託收取借款，每月 元,共 月。（仲介公司已涉違反本法第40條第5款規定） ☐ Công ty môi giới nhận sự ủy thác thu tiền vay, mỗi tháng Đài tệ, tổng cộng tháng。（Công ty môi giới đã vi phạm tại khoản 5, điều 40 của Luật dịch vụ việc làm）. ☐ 僱主直接由移工薪資中代扣移工借款予仲介，每月 元,共 月。（僱主已涉違反本辦法第43條規定） ☐ Chủ thuê trực tiếp khấu trừ tiền vay của lao động nước ngoài từ trong tiền lương của lao động nước ngoài cho Công ty môi giới, mỗi tháng Đài tệ, tổng cộng tháng。（Chủ thuê đã vi phạm qui định tại điều 43 của Thẻ lệ quản lý và cấp Giấy phép thuê người nước ngoài）.	來臺工作有關之借款，違者依中華民國就業服務法第40條第5款規定以收取規定標準以外費用論處。 Tiền vay của lao động nước ngoài phải phù hợp với nội dung “Bản cam kết về tiền lương và chi phí của người nước ngoài nhập cảnh làm việc”. Theo qui định ghi chú 3 của bản cam kết về tiền lương của Ủy ban lao động đã ban bố qui định sửa đổi theo công văn số 0980503214 vào ngày 20-8-2009, Công ty dịch vụ việc làm tư nhân của Trung Hoa Dân Quốc không được nhận sự ủy thác của Chủ nợ thu giùm tiền vay liên quan tới người nước ngoài
---	---

	☐ 其他： ☐ Khác：		sang làm việc tại Đài Loan theo điểm 4 qui định, Nếu vi phạm, sẽ bị xử phạt về việc thu phí ngoài mức tiêu chuẩn theo qui định tại khoản 5, điều 40 của Luật dịch vụ việc làm của Trung Hoa Dân Quốc.
其他 項目 Các hạng mục	項目名稱	扣款方式及金額	
	Danh mục	Cách thức khấu trừ và số tiền	
備註 Ghi chú			

以上訪談所言屬實，若有虛偽不實，願負相關法律責任

註：本法係指就業服務法。本辦法係指雇主聘僱外國人許可及管理辦法。